

Đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn trong ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam

PHẠM HỒNG CHƯƠNG*
TĂNG THỊ HỒNG LOAN**
LÊ HÀ THANH***

Tóm tắt: Kinh tế tuần hoàn (KTTH) đã và đang trở thành một xu thế tất yếu, diễn ra mạnh mẽ tại nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Chuyển dịch từ nền kinh tế truyền thống sang KTTH là giải pháp hữu hiệu, giúp duy trì phát triển kinh tế, đồng thời giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang KTTH của các doanh nghiệp trong ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Phần lớn các doanh nghiệp đã tiến hành chuyển đổi sang mô hình KTTH nhưng ở mức độ thấp; Trong các tiêu chí đánh giá, hợp tác, truyền thông có mức điểm mức thấp nhất phản ánh sự chưa sẵn sàng chia sẻ và hợp tác trong việc chuyển đổi của các doanh nghiệp. Nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình KTTH gồm: Tạo dựng cơ chế khuyến khích cho việc chuyển đổi; Xây dựng các mô hình KTTH thành công làm cơ sở nhân rộng và sử dụng cách tiếp cận các bên liên quan nhằm học hỏi và chuyển giao công nghệ về KTTH.

Từ khóa: Kinh tế tuần hoàn, ngành hàng tiêu dùng nhanh, sẵn sàng chuyển đổi, Việt Nam.

Mở đầu

Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn

kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Thực tiễn đó đòi hỏi phải có sự thay đổi cách tiếp cận và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế sang mô hình kinh tế mới - Kinh tế tuần hoàn (KTTH). Đây là mô hình phát triển bền vững hơn, góp phần khắc phục được những hạn chế của mô hình kinh tế hiện tại, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu đang phải gánh chịu những tác động nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra (Phạm Hồng Chương và các cộng sự, 2021). Tính ưu việt của mô hình KTTH được thể hiện rõ tại một số quốc gia trên

*^{***} Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Công ty Cổ phần tư vấn EPRO

thế giới. Thụy Điển là một trong những điểm sáng về phát triển KTTH. Thụy Điển đã phát triển triết lý KTTH lên tầm cao mới với phương châm “*thay đổi tư duy tiêu dùng ắt dẫn đến thay đổi tư duy sản xuất*”. Chính phủ đã thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp đồng thời xây dựng hệ thống pháp lý rõ ràng về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường thông qua việc đánh thuế cao các loại chất thải, áp dụng chính sách ưu đãi về sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh học. Nhờ đó, Thụy Điển đã tái chế 53% vật liệu nhựa tiêu dùng phát sinh từ sinh hoạt, 50% chất thải trong ngành xây dựng, tái chế 99% rác thải thành năng lượng điện (Trương Thị Mỹ Nhân, 2019). Tại châu Á, Singapore trở thành một điển hình về thúc đẩy KTTH. Là đảo quốc với nguồn lực tự nhiên rất hạn chế, từ năm 1980, quốc gia này đã phát triển công nghệ biến rác thải thành năng lượng thông qua việc xây dựng bốn nhà máy xử lý 90% lượng rác thải của cả nước với công suất lên đến 1.000 tấn rác/ngày. Với 10% lượng rác thải còn lại, Singapore đã sáng tạo và biến chúng thành đảo rác Semakau - “*đảo rác*” nhân tạo đầu tiên trên thế giới. Những việc làm này của Chính phủ Singapore nhằm hướng đến một xã hội không còn rác thải, biến rác thải trở thành tài nguyên theo một trong những nguyên tắc hàng đầu của KTTH (Trần Việt Trường, 2020). Các trường hợp Thụy Điển và Singapore cho thấy tính ưu việt của mô hình KTTH. Tuy nhiên để triển khai hiệu quả cần có công cụ, giải pháp thúc đẩy như hành lang pháp lý, khung chính sách phù hợp, chương trình thực hiện rõ ràng.

Việt Nam hiện chưa có chính sách riêng biệt về KTTH. Các nội dung, qui định về KTTH được lồng ghép vào các văn bản pháp luật hoặc các chính sách về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và các chính sách liên quan. Ngay từ năm 1998, Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đã nêu rõ sự cần thiết phải “*ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm hỗ trợ áp dụng các công*

nghệ sạch” và “*áp dụng công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng*”. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị nêu rõ “*Khuyến khích tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế*” và “*Từng bước áp dụng các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng*”. Chỉ thị 29-CT/TW năm 2009, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, và Nghị Quyết 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cũng tiếp tục nhấn mạnh và chi tiết hóa các nhiệm vụ trên. Quan điểm phát triển KTTH được nhấn mạnh trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII “*Kinh tế số, KTTH, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn*” và đề ra định hướng trong giai đoạn 2021 - 2030, Việt Nam “*xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường*”. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng coi “*khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất*” là một trong những giải pháp chiến lược trong 10 năm tới. Gần đây nhất, KTTH được quy định tại Điều 142 về KTTH của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 (Luật số 72/2020/QH14). Trong khuôn khổ của Luật Bảo vệ Môi trường (Quốc hội, 2020), trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất nhập khẩu sản phẩm, bao bì trong việc thu gom, tái chế và xử lý được quy định tại Điều 54 và Điều 55. Các hướng dẫn, quy định cụ thể về KTTH hiện đang được xây dựng. Để KTTH thực sự đi vào thực tiễn và có hiệu quả thì Việt Nam cần đánh giá được thực trạng, năng lực và tính sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH, nhận diện những vấn đề đã và đang là rào cản gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình KTTH, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp và kịp thời.

Nghiên cứu này được thực hiện với hai mục tiêu chính gồm: i) Đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang KTTH trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG); và ii) Đề xuất một số giải

pháp nhằm thúc đẩy triển khai KTTH trong lĩnh vực này. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 9/2021 với sự hỗ trợ của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tập trung vào ngành hàng FMCG với trọng tâm là hai lĩnh vực: i) Chế biến thực phẩm và ii) Đồ uống không cồn gồm chín nhóm sản phẩm: Thịt, cá, thủy sản; Rau quả; Sữa và sản phẩm từ sữa; Đồ uống không cồn; Chè, cà phê; Bánh, kẹo, đồ ăn liền; Dầu, gạo, đường, muối, bột; Nuôi trồng, cung cấp nguyên vật liệu và Bao bì thực phẩm. Đây là hai nhóm ngành có nhiều tiềm năng thực hiện KTTH bởi sản phẩm có vòng đời ngắn (thời gian trên kệ hệ thống phân phối ngắn, thường dưới một năm), có nhu cầu lớn về bao bì đóng gói, nước cho sản xuất, đa dạng về chủng loại và lớn về lượng chất thải phát sinh. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hoạt động đánh giá không tránh khỏi một số hạn chế như: Quy mô mẫu khảo sát chưa thực sự lớn; Tâm lý e ngại của các doanh nghiệp khi trả lời phỏng vấn; Chưa tham vấn đầy đủ ý kiến của một số bên liên quan như cơ quan quản lý, người tiêu dùng sản phẩm FMCG. Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế đã nêu, các kết quả đánh giá là trung thực và đáng tin cậy, phản ánh rõ nét bức tranh về thực trạng triển khai KTTH của ngành hàng FMCG tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Đây là tiền đề cho việc tiếp tục nghiên cứu sâu về chuyển đổi sang mô hình KTTH tại Việt Nam trong một số ngành và lĩnh vực.

1. Tổng quan về kinh tế tuần hoàn

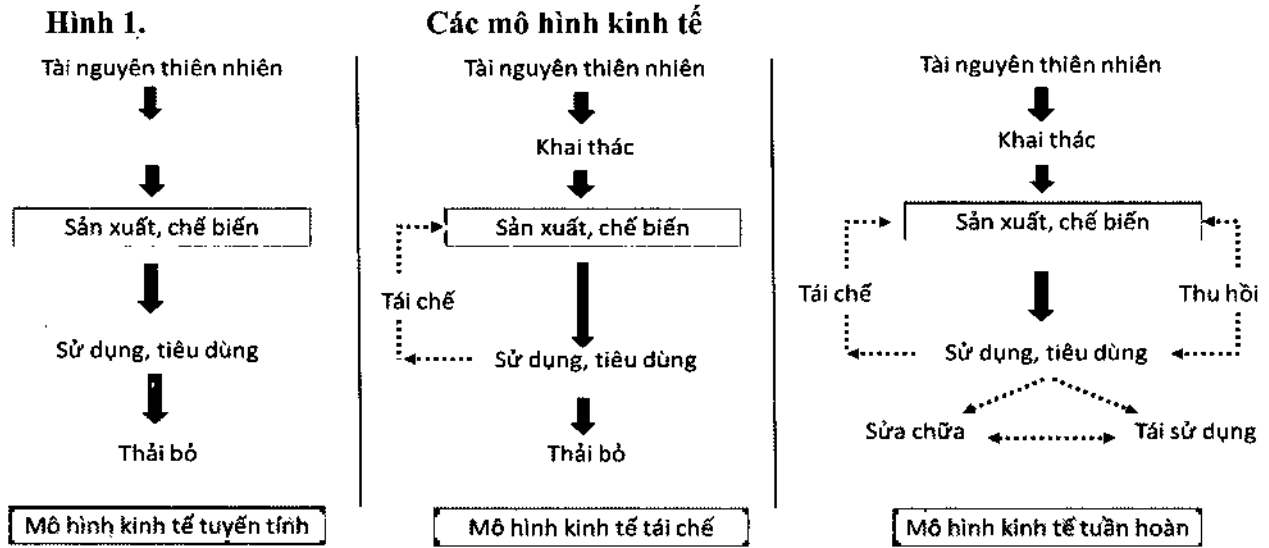
1.1. Khái niệm

Khái niệm KTTH được sử dụng chính thức đầu tiên bởi Pearce và Turner (Pearce & Turner, 1990) để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác, hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế tuyến tính truyền thống”. Hiện có tới hơn 100 định nghĩa khác nhau về KTTH được sử dụng trong các tài liệu khoa học và tạp chí chuyên ngành (Kirchherr, Reike và Hekkert, 2017), trong đó định nghĩa được biết đến rộng rãi nhất do Quỹ Ellen MacArthur đưa ra tại Hội

nghị Kinh tế toàn cầu năm 2012 (Ellen MacArthur Foundation, 2013). Theo đó “KTTH là một hệ thống kinh tế phát triển trên nền tảng các mô hình kinh doanh có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải. Nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời của vật liệu bằng việc giảm thiểu sử dụng, tái sử dụng, tái chế và khôi phục vật liệu trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm”. Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2017 cũng đưa ra quan điểm về KTTH là “Một phương thức mới để tạo ra giá trị, và cuối cùng là sự thịnh vượng, hoạt động bằng cách kéo dài tuổi thọ sản phẩm thông qua cải tiến thiết kế và dịch vụ, đồng thời chuyển chất thải từ cuối chuỗi cung ứng trở lại điểm đầu, qua đó sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn bằng cách sử dụng chúng nhiều lần chứ không chỉ một lần” (UNIDO, 2017). Năm 2020, Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam đã quy định “KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường” (Quốc hội, 2020). Ý tưởng cơ bản về KTTH là một mô hình khép kín, dựa trên cơ sở tái tạo và phục hồi, thông qua các hoạt động sửa chữa, tái sử dụng, tái chế thay vì thải bỏ ngay cũng như chia sẻ, cho thuê thay vì sở hữu vật chất nhằm mục đích kéo dài vòng đời của sản phẩm, tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào, chuyển chất thải từ điểm cuối trở lại điểm đầu, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao chất lượng hệ sinh thái, kinh tế và xã hội về lâu dài.

1.2. Từ kinh tế tuyến tính đến kinh tế tuần hoàn

Theo quá trình phát triển, hiện tồn tại ba mô hình kinh tế là mô hình kinh tế tuyến tính, mô hình kinh tế tái chế và mô hình KTTH (Hình 1).



Nguồn: Jo Lorenz (2019).

Mô hình kinh tế tuyến tính là mô hình kinh tế truyền thống mà trong đó, các hoạt động kinh tế thường bắt đầu từ công đoạn khai thác nguyên liệu thô, sản xuất, chế biến thành các sản phẩm, sử dụng và cuối cùng là thải bỏ. Kinh tế tuyến tính là sự biến đổi tài nguyên thành các chất thải. Đây là mô hình gây suy giảm, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường. Mô hình kinh tế tái chế khắc phục được một phần hạn chế của mô hình kinh tế truyền thống thông qua hoạt động tái chế một phần giá trị của chất thải. Một phần chất thải được nhìn nhận như một nguồn tài nguyên thứ cấp để khai thác thay thế cho nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mô hình KTTH là mô hình kinh tế vận hành “không chất thải” cho phép khắc phục được hoàn toàn những nhược điểm của kinh tế tuyến tính. KTTH được xem là mô hình kinh tế ưu việt vì là hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Ngoài các hoạt động tăng cường tái chế so với mô hình kinh tế tái chế, nguyên liệu, sản phẩm được kéo dài thời gian sử dụng thông qua sửa chữa, tái sử dụng và tái phân phối lại quá trình sản xuất.

Mô hình KTTH có hai đặc điểm khác biệt lớn so với các mô hình kinh tế truyền thống như sau:

Thứ nhất, khác biệt về cách thức sản xuất hàng hóa và duy trì giá trị. Mô hình kinh tế

truyền thống tuân theo quy trình “take - make - use - dispose”, hay khai thác - sản xuất, chế biến - sử dụng, tiêu dùng - thải bỏ. Điều này có nghĩa là nguyên liệu thô được khai thác, sau đó chuyển hóa thành các sản phẩm và được sử dụng cho đến khi cuối cùng bị loại bỏ như chất thải. Giá trị được tạo ra trong mô hình kinh tế này bằng cách sản xuất và tiêu thụ càng nhiều sản phẩm càng tốt. Trong khi đó, mô hình KTTH hoạt động dựa trên các tiêu chí “reduce - reuse - recycle - recover materials”, hay giảm nhu cầu - tái sử dụng - tái chế - thu hồi vật liệu nhằm giảm thiểu các nguồn nguyên vật liệu khai thác phục vụ sản xuất và chế biến. Mô hình hướng tới kéo dài thời gian sử dụng hoặc tái sử dụng hàng hoá, sản phẩm, tối đa hoá giá trị các nguồn tài nguyên thông qua tái chế chất thải, phụ phẩm thành sản phẩm mới, phục hồi vật liệu như bao bì sản phẩm, đưa chất thải từ điểm cuối trở lại điểm ban đầu. Bên cạnh đó, mô hình KTTH cũng có thể được thực hiện bằng cách tối ưu hoá nguồn lực như sử dụng chung hệ thống logistics khi vận chuyển, phân phối hay chuyển đổi sản phẩm thành dịch vụ.

Thứ hai, khác biệt về quan điểm bền vững. Trong nền kinh tế tuyến tính, tính bền vững được xét đến là hiệu quả kinh tế, có nghĩa là cố gắng giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Điều này chỉ kéo giãn khoảng thời gian hệ

thống trở nên quá tải hay chỉ giải quyết được các vấn đề trước mắt của hệ sinh thái. Trong KTTH, quan điểm về tính bền vững tập trung vào việc gia tăng hiệu suất của hệ sinh thái. Điều đó có nghĩa là không chỉ phòng và giảm thiểu các tác động xấu đến hệ sinh thái mà còn cải thiện hệ thống kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp

Trong quá trình thực hiện, nhóm nghiên cứu vận dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

Nghiên cứu tại bàn về các chính sách, các mô hình thực hiện KTTH liên quan đến doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn;

Khảo sát thông qua bảng hỏi về năng lực và tính sẵn sàng, về hoạt động cũng như các thuận lợi, khó khăn và sáng kiến chuyển đổi sang mô hình KTTH;

Phỏng vấn sâu để nhận diện và phân tích quan điểm, nhận thức về KTTH cũng như những khó khăn và thách thức mà doanh nghiệp gặp phải khi theo đuổi các mục tiêu chuyển đổi sang mô hình KTTH;

Phân tích thống kê so sánh để đánh giá thực trạng và mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang KTTH của các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2. Nguồn số liệu

Nghiên cứu được tổng hợp từ hai nguồn số liệu chính là: i) Số liệu sơ cấp và ii) Số liệu thứ cấp. Các số liệu sơ cấp bao gồm nội dung phỏng vấn từ khảo sát thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Các số liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp luật, quy định của Việt nam, các số liệu thống kê từ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các báo cáo nghiên cứu, báo cáo chuyên đề từ các cơ quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các tổ chức quốc tế như Quỹ Ellen MacArthur, UNIDO và các tổ chức quốc tế khác.

2.3. Tiêu chí đánh giá và xếp hạng mức độ sẵn sàng chuyển đổi mô hình KTTH của doanh nghiệp

Trên cơ sở phương pháp Circulytics của Ellen MacArthur Foundation (2020), khung pháp lý liên quan đến KTTH cũng như điều kiện thực tế của Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã xây dựng 42 chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình KTTH theo 11 tiêu chí thuộc 2 nhóm gồm:

- Nhóm 1 - Các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi (5 tiêu chí)

- Nhóm 2 - Thực hiện các hoạt động chuyển đổi (6 tiêu chí)

Trọng số của 2 nhóm yếu tố là như nhau, chiếm 50% tổng điểm. Bảng 1 dưới đây trình bày tỷ trọng của các tiêu chí trong tổng điểm đánh giá.

Bảng 1: Các tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi mô hình KTTH

Số TT	Tiêu chí	Trọng số trong tổng điểm (%)
Nhóm 1 - Các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi		
1	Chiến lược và kế hoạch	15
2	R&D, đổi mới sáng tạo	10
3	Con người	7,5
4	Cơ sở dữ liệu	7,5
5	Hợp tác, truyền thông	10
Tổng điểm nhóm 1		50
Nhóm 2 - Thực hiện các hoạt động chuyển đổi		
6	Sử dụng nguyên liệu, sản phẩm	10
7	Sử dụng bao bì thực phẩm	12,5
8	Sử dụng nước	5
9	Sử dụng năng lượng	5
10	Sử dụng trang thiết bị	5
11	Hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái	7,5
Tổng điểm nhóm 2		50
Điểm sẵn sàng = Tổng điểm nhóm 1 + tổng điểm nhóm 2		100

Nguồn: Xây dựng dựa theo Ellen MacArthur Foundation (2020).

Trên cơ sở kết quả đạt được, hiện trạng và tiềm năng thực hiện chuyển đổi mô hình KTTH được đánh giá theo thang điểm 100 với năm mức độ sẵn sàng như sau:

Bảng 2: Thang điểm và phân hạng mức độ sẵn sàng chuyển đổi KTTH

STT	Điểm số (%)	Xếp hạng		Giải thích
1	77,78-100 77,78-88,89	Mức A Mức A-	Dẫn đầu	Đã triển khai chiến lược về KTTH, có các dự án R&D, đổi mới sáng tạo, có các hoạt động hợp tác với nhà cung cấp, các bên liên quan về KTTH, thực hiện giải pháp về thu hồi, tái chế các nguồn tài nguyên góp phần phục hồi hệ sinh thái, giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Có thể dẫn dắt và có ảnh hưởng đến các đối tác kinh doanh.
2	55,56-77,78 55,56-66,67	Mức B Mức B-	Nâng cao	Đã có chiến lược, kế hoạch thực hiện KTTH, đầu tư hầu hết các hạng mục ưu tiên, thực hiện một số hoạt động về KTTH.
3	33,33-55,56 33,33-44,44	Mức C Mức C-	Trung bình	Đã tích hợp KTTH vào định hướng chiến lược và thực hiện một số hoạt động về KTTH
4	11,11-33,33 11,11-22,22	Mức D Mức D-	Mới bắt đầu	Đã có ý niệm về KTTH và triển khai một số hoạt động thí điểm
5	0-11,11	Mức E	Chưa bắt đầu	Chưa thực hiện hoạt động nào về KTTH Không đáp ứng bất cứ tiêu chí nào của KTTH

Nguồn: Xây dựng dựa theo Ellen MacArthur Foundation (2020).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Vai trò của kinh tế tuần hoàn trong ngành FMCG

Trong những thập kỷ gần đây, nền kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đặc biệt, phải kể đến sự tăng trưởng của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG). Theo báo cáo được công bố bởi Allied Market Research (2019), quy mô thị trường FMCG toàn cầu được định giá 10.020,0 tỷ USD vào năm 2017 và dự kiến sẽ đạt 15.361,8 tỷ đô la vào năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 5,4% trong giai đoạn 2018 - 2025. Là một phân ngành thuộc FMCG, ngành sản xuất chế biến thực phẩm Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng như tăng trưởng kinh tế của cả nước với tốc độ tăng chỉ số sản xuất công

nh nghiệp bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 là 7%/năm; Chiếm tỷ trọng 19,1% trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (cao nhất trong các nhóm ngành) (Tổng cục Thống kê, 2021). Là một trong những nhóm ngành có kỳ vọng và tiềm năng tăng trưởng cao, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không còn đang đối mặt với áp lực từ việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do, đáp ứng trách nhiệm nhà sản xuất mở rộng, đáp ứng nhu cầu gia tăng về nguyên nhiên vật liệu cũng như bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây đứt gãy chuỗi cung ứng... Mô hình KTTH giúp các doanh nghiệp sản xuất và chế biến có trách nhiệm và hiệu quả hơn thông qua: i) Phát triển nguồn lực, cơ sở hạ tầng, công nghệ mới; ii) Giảm lệ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, nhất là về nguyên liệu và nhiên liệu phục vụ cho sản xuất, chế biến; iii) Nâng cao tính cạnh tranh, mở rộng phát triển thị trường quốc tế, đặc biệt đến

những thị trường đòi hỏi khắt về không chỉ về chất lượng sản phẩm mà còn trách nhiệm nhà sản xuất đối với hệ sinh thái, trách nhiệm xã hội; iv) Gia tăng lợi ích từ chính các hoạt động tái chế, tái sử dụng vật liệu, giảm được các phí liên quan đến xả thải và khai thác tài nguyên. Ngoài ra, việc ứng dụng mô hình KTTH cũng mang đến những tác động tích cực cho xã hội về quản lý, cải thiện chất lượng môi trường sống và thay đổi nhận thức của cộng đồng.

3.2. Tổng quan về mẫu khảo sát

Tính đến tháng 12/2021, 100 doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không còn đã cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu, trong đó 63 doanh nghiệp chỉ sản xuất, chế biến sản phẩm, 17 doanh nghiệp chỉ sản xuất, cung cấp nguyên phụ liệu và 20 doanh nghiệp vừa cung cấp nguyên phụ liệu vừa sản xuất và chế biến. Các doanh nghiệp phản hồi đa dạng, phân bố đều cho chín nhóm sản phẩm với đặc điểm sau:

- Theo mô hình hoạt động: 84% doanh nghiệp hoạt động độc lập, 6% doanh nghiệp có vai trò là công ty mẹ và 10% doanh nghiệp là các chi nhánh sản xuất.

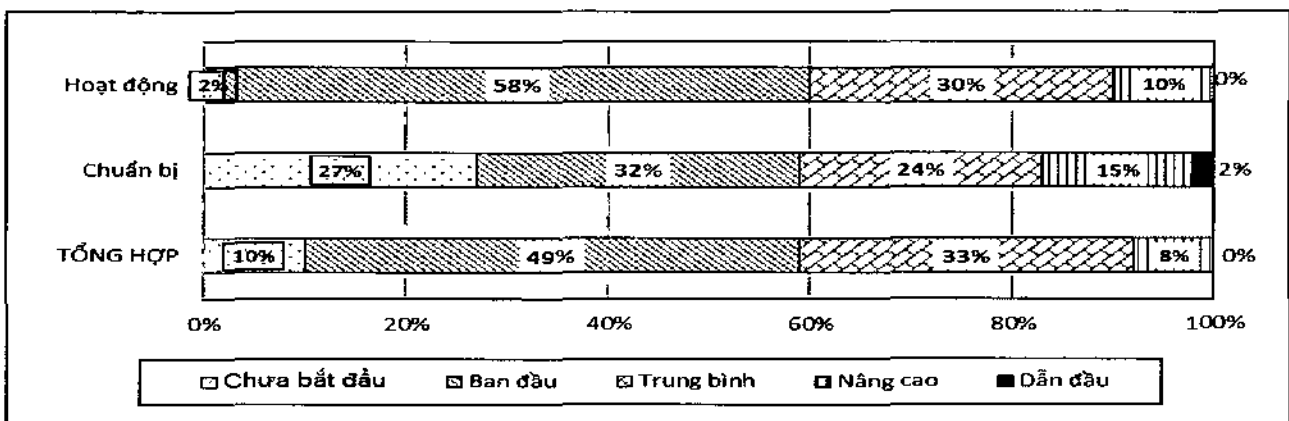
- Theo loại hình sở hữu: Khối tư nhân chiếm 80%, doanh nghiệp nhà nước chiếm 5% và doanh nghiệp FDI chiếm 15%.

- Theo thị trường tiêu thụ sản phẩm: 64% doanh nghiệp sản xuất, chế biến, cung cấp sản phẩm cho cả hai thị trường trong nước và xuất khẩu, 26% doanh nghiệp chỉ phục vụ cho thị trường trong nước, 10% doanh nghiệp chỉ phục vụ xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

3.3. Thực trạng triển khai KTTH tại các doanh nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy tín hiệu tích cực của doanh nghiệp đối với KTTH. Hiện chỉ có 10% doanh nghiệp chưa bắt đầu chuyển đổi sang mô hình KTTH hoặc chưa có sự chuyển đổi rõ rệt. Tính trung bình trong toàn bộ mẫu nghiên cứu, mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình KTTH đạt 30,86 điểm thuộc mức D- (mới bắt đầu). Trong số 90% số doanh nghiệp đã và đang chuyển đổi, 82% doanh nghiệp đang ở mức độ sơ khai và trung bình. Tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuyển đổi nâng cao đạt 8% và chưa có doanh nghiệp nào đạt mức dẫn đầu trong hoạt động chuyển đổi. Mặc dù vậy vẫn có 2% doanh nghiệp ở mức dẫn đầu trong công tác chuẩn bị chuyển đổi sang mô hình KTTH.

Hình 2: Tỷ lệ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh tế tuần hoàn



Các doanh nghiệp được khảo sát thể hiện sự quan tâm và dành nhiều nguồn lực cho các hoạt động chuyển đổi sang mô hình KTTH hơn so

với các công tác chuẩn bị. Cụ thể, 27% doanh nghiệp chưa bắt đầu cho công tác chuẩn bị, trong khi chỉ có 2% doanh nghiệp chưa có các

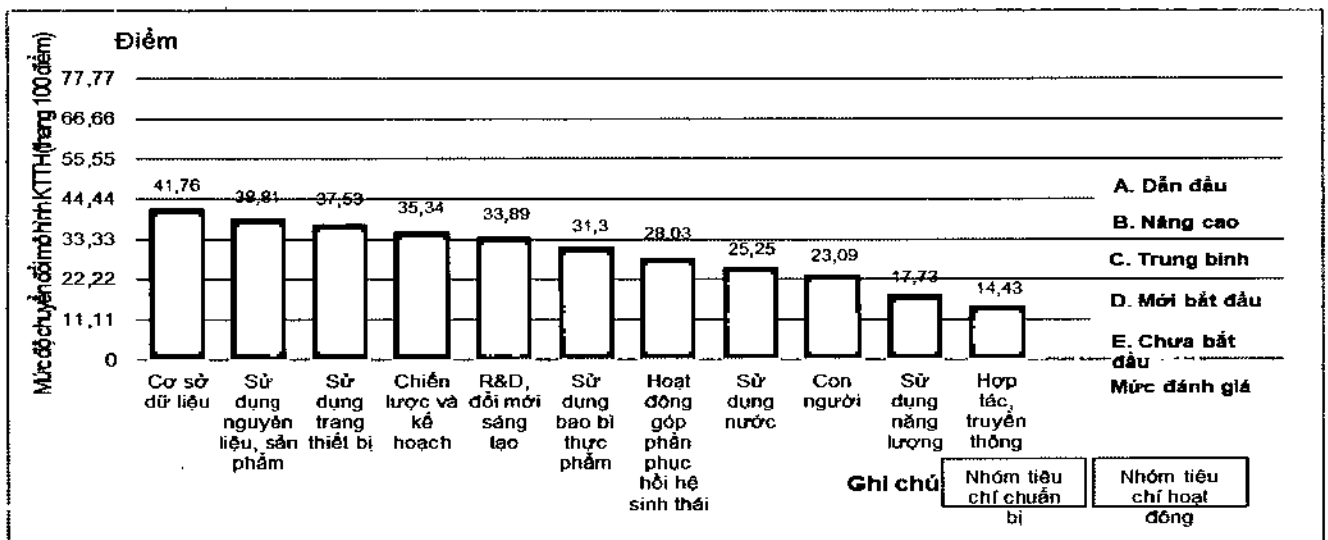


hoạt động liên quan đến chuyển đổi sang mô hình KTTH. Trong hai nhóm tiêu chí đánh giá, mức điểm phản ánh hoạt động chuyển đổi là 31,72 điểm, cao hơn so với điểm trung bình phản ánh yếu tố chuẩn bị chuyển đổi (29,99 điểm) và đều ở mức D- (mới bắt đầu). Một điểm đáng lưu ý là mặc dù công tác chuẩn bị chưa phải là mối quan tâm hàng đầu đối với các doanh nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuẩn bị nâng cao và dẫn đầu (17%) cao hơn 1,7 lần so với các doanh nghiệp có các hoạt động chuyển đổi nâng cao (10%). Điều này cho thấy, khi các doanh nghiệp đã có hiểu biết và quan tâm đến việc chuyển đổi sang mô hình

KTTH thì công tác chuẩn bị luôn được coi trọng. Tỷ lệ các doanh nghiệp chuẩn bị và thực hiện chuyển đổi sang mô hình KTTH theo các mức đánh giá được trình bày trong Hình 2.

Các tiêu chí đánh giá đều đạt kết quả tích cực nhưng có sự chênh lệch đáng kể. Tất cả 11 tiêu chí đánh giá đều đạt kết quả khả quan từ mức D- (mới bắt đầu) trong đó có 5/11 tiêu chí đạt mức trung bình (Mức C). Kết quả đánh giá giữa các tiêu chí có chênh lệch cao, đặc biệt là 5 tiêu chí thuộc nhóm chuẩn bị (điểm cao nhất 41,76 điểm so với điểm thấp nhất 14,43 điểm). Điểm đánh giá theo các tiêu chí được thể hiện trong Hình 3.

Hình 3: Điểm trung bình theo tiêu chí đánh giá



Điểm trung bình của nhóm tiêu chí đánh giá các yếu tố chuẩn bị là 29,99 điểm (mức D). Trong số các tiêu chí đánh giá, yếu tố chuẩn bị về hợp tác, truyền thông với các bên liên quan có mức điểm mức thấp nhất (14,43 điểm, mức D-). Mức điểm đánh giá thấp phản ánh sự chưa sẵn sàng chia sẻ và hợp tác trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH của các doanh nghiệp. Hơn 60% doanh nghiệp chưa có sự hợp tác với các nhà cung ứng, khách hàng và nhà tài trợ, đầu tư trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH. Nội dung hợp tác chỉ tập trung vào tham dự các hội thảo, cung cấp thông tin, thay vì chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng chính sách. Đơn cử, các qui định về trách nhiệm mở rộng của

nhà sản xuất (EPR) sẽ là cơ hội và thách thức đối với việc chuyển đổi mô hình cho toàn chuỗi giá trị. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng chính sách về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) còn hạn chế. Chỉ có khoảng 7% doanh nghiệp cho biết có tham gia hoạt động về nội dung này.

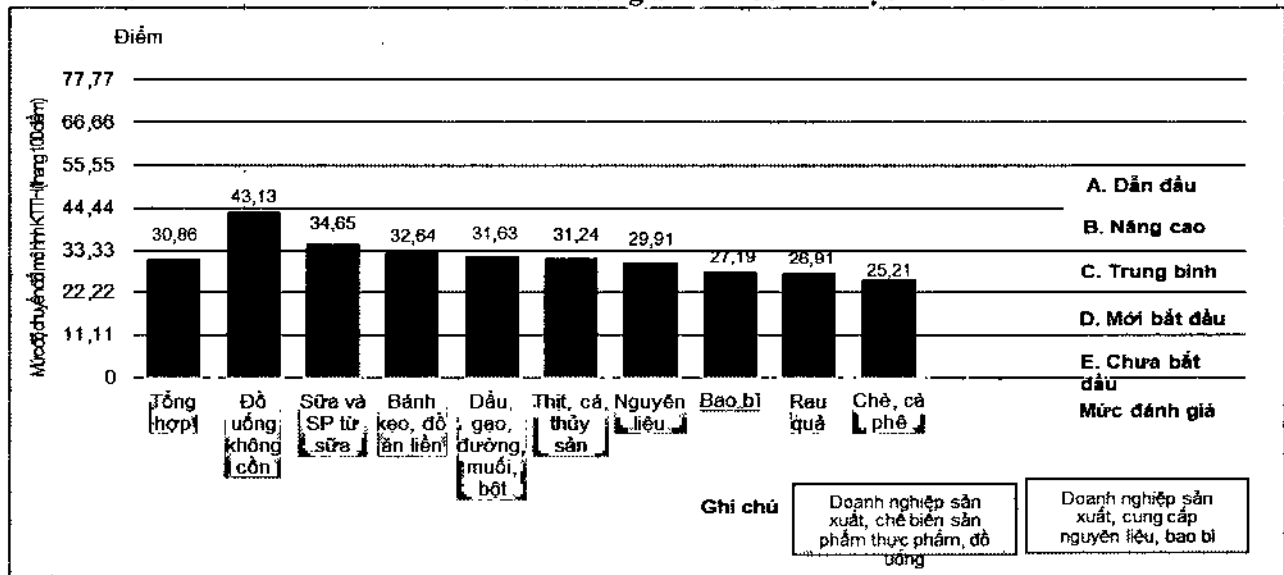
Điểm trung bình của nhóm tiêu chí hoạt động là 31,72 điểm (mức D). Sử dụng bao bì là một trong những hoạt động chuyển đổi KTTH có liên quan nhiều nhất đến các chính sách EPR. Tất cả các doanh nghiệp khảo sát đều sử dụng bao bì thực phẩm. Chuyển đổi trong việc sử dụng bao bì đạt 31,30 điểm, xếp thứ 6/11 tiêu chí, đạt mức ban đầu (D). Kết quả khảo sát

cho thấy ngoài các yếu tố về thẩm mỹ và an toàn thực phẩm, 93% doanh nghiệp đã quan tâm đến các thông số như thành phần, tỷ lệ nguyên liệu tái chế của bao bì hay các đặc tính liên quan đến kinh tế chia sẻ như khối lượng nhẹ, thuận tiện cho vận chuyển, dễ chồng xếp, trong đó yếu tố về bao bì dễ chồng xếp được quan tâm nhiều nhất (66% doanh nghiệp khảo sát). Chỉ có 19% doanh nghiệp khảo sát cho biết đang có các hoạt động chuẩn bị cho việc thực hiện EPR đối với bao bì, trong khi 81% chưa có sự chuẩn bị hoặc cho biết không thuộc đối tượng quy định thực hiện. Đối với sử dụng năng lượng, mặc dù các doanh nghiệp đã có các hoạt động tiết kiệm năng lượng tuy nhiên mức độ đạt được còn khiêm tốn, đạt 17,73 điểm (mức D-).

Việc sử dụng năng lượng tái tạo và tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu về điện năng còn hạn chế. Hiện chỉ có 36% doanh nghiệp có các công trình năng lượng tái tạo, với 7% doanh nghiệp đã đáp ứng trên 30% nhu cầu tiêu dùng.

Kết quả đánh giá giữa chín nhóm ngành sản phẩm cho thấy mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình KTTH tương đối đồng đều và không có sự chênh lệch đáng kể, ngoại trừ nhóm doanh nghiệp đồ uống không cồn đạt 43,13 điểm (mức C-). Điểm trung bình của các nhóm ngành khảo sát đều đạt từ mức D (mức mới bắt đầu) trở lên với số điểm trung bình 30,86. Hình 4 trình bày kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi KTTH theo lĩnh vực kinh doanh.

Hình 4: Điểm trung bình theo lĩnh vực kinh doanh



3.4. Các cơ hội và thách thức cho việc chuyển đổi sang mô hình KTTH

Các cơ hội

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thập kỷ 2020 - 2030 là giai đoạn quyết định để Việt Nam chuyển mình thành một nước công nghiệp. Đây là thời mốc quan trọng và mở ra nhiều cơ hội phát triển KTTH ở Việt Nam thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, KTTH là xu hướng phát triển chung của toàn cầu trong bối cảnh gia tăng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Nhiều quốc gia trên thế giới như Hà

Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Singapore... đã ứng dụng mô hình KTTH và đạt được những lợi ích to lớn. Đây là minh chứng cho tính đúng đắn của mô hình, đồng thời gợi mở nhiều bài học kinh nghiệm cho các quốc gia trong đó có Việt Nam.

Thứ hai, tiêu dùng bền vững đang trở thành yêu cầu mới khi người tiêu dùng bắt đầu quan tâm đến các vấn đề môi trường. Theo nghiên cứu của Circular Colab (2018), tại Hoa Kỳ 66% người tiêu dùng cho biết sẵn sàng chi trả thêm cho các sản phẩm thân thiện với môi trường, 88% người tiêu dùng sẽ gắn bó với doanh nghiệp có những hoạt động tích cực trong việc bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội



bền vững, 76% sẽ rời bỏ các đơn vị cung ứng, các doanh nghiệp hoạt động đi ngược với kỳ vọng của người tiêu dùng... Tại Việt Nam, theo Báo cáo Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Nielsen, 2017), người tiêu dùng đang ngày càng chú trọng hơn đến các vấn đề “xanh” và “sạch”, đặc biệt là các yếu tố về sức khỏe, sản phẩm hữu cơ tự nhiên, thân thiện với môi trường. Báo cáo cũng chỉ ra rằng có tới 86% người tiêu dùng Việt sẵn sàng chi trả cao hơn để mua các sản phẩm có cam kết về những tác động tích cực đến môi trường và xã hội. Điều này khiến các nhà sản xuất phải tìm cách thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện trách nhiệm xã hội, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất, phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển. Nhiều công nghệ xanh, thông minh, thân thiện môi trường ra đời là cơ hội vàng giúp các doanh nghiệp Việt Nam rút ngắn thời gian tiếp cận với công nghệ hiện đại trên thế giới, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ với các quốc gia khác.

Thứ tư, phát triển KTTH đã được đưa vào các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, các văn bản pháp luật của Việt Nam và nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của các tầng lớp trong xã hội vì vừa giải quyết được vấn đề khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Thứ năm, Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc khuyến khích và tạo cơ chế cho kinh tế tư nhân phát triển trong bối cảnh thị trường cạnh tranh sẽ tạo nhiều cơ hội cho đầu tư của khu vực tư nhân vào thực hiện phát triển KTTH trong thời gian tới.

Thách thức

Bên cạnh các cơ hội phát triển, các doanh nghiệp Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong chuyển đổi sang mô hình KTTH.

Thứ nhất, áp lực thực hiện chuyển đổi chưa đủ mạnh để tạo nên sự thay đổi. Áp lực xã hội

từ phía cộng đồng, nhà cung cấp, khách hàng, người tiêu dùng được đánh giá là nhân tố có mối quan hệ chặt chẽ với hiện trạng môi trường của doanh nghiệp (Thanh L.H, 2009; Thanh L.H và Trương D.D, 2013). Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp FMCG không phải chịu nhiều áp lực từ phía các khách hàng. Chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp nhận được các yêu cầu từ phía khách hàng về các vấn đề như tỷ lệ nguyên liệu tái chế trong sản phẩm hay bao bì, tỷ lệ năng lượng tái tạo sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh...

Thứ hai, cơ chế khuyến khích chuyển đổi sang mô hình KTTH còn nhiều hạn chế và bất cập. Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động chuyển đổi chủ yếu dựa trên dựa trên kinh nghiệm, sáng kiến và khả năng tài chính và kỹ thuật của chính mình, 54% doanh nghiệp khảo sát cho rằng việc chuyển đổi sang mô hình KTTH gặp nhiều khó khăn về chính sách, công nghệ, kỹ thuật hoặc tài chính. Các hoạt động thu hồi, tái chế nguyên liệu, sản phẩm, chất thải, nước, năng lượng... chỉ được thực hiện trong phạm vi doanh nghiệp do phát sinh chi phí xây dựng hệ thống thu hồi, tái chế cho toàn chuỗi giá trị. Việc chuyển đổi sang các dạng nguyên liệu, năng lượng tái tạo mặc dù có nhiều tiềm năng nhưng chưa có cơ chế khuyến khích. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có hệ thống ghi nhận nỗ lực cũng như thành quả chuyển đổi sang mô hình KTTH của doanh nghiệp, làm cơ sở để xuất các cơ chế khuyến khích phù hợp.

Thứ ba, thiếu thông tin, mô hình trình diễn về KTTH phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Về bản chất, việc chuyển đổi sang mô hình KTTH cần sự tham gia của tất cả các bên trong chuỗi giá trị sản phẩm. Mặc dù ý tưởng về mô hình KTTH là rất khả thi và hiệu quả, nhưng việc áp dụng trên thực tế tại Việt Nam còn chưa nhiều. Các mô hình trình diễn còn hạn chế chưa tạo được sức thuyết phục và lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp.

4. Khuyến nghị

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và triển vọng áp dụng KTTH trong ngành FMCG tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình KTTH cụ thể như sau:

Xây dựng cơ chế khuyến khích cho việc chuyển đổi sang mô hình KTTH. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc chuyển đổi sang nền KTTH cần có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Các hỗ trợ về mặt tài chính, cơ sở hạ tầng về KTTH, nguồn nhân lực, thông tin hết sức cần thiết để tạo lập cơ chế khuyến khích thúc đẩy KTTH. Bên cạnh đó, cần có hệ thống đánh giá, ghi nhận nỗ lực của doanh nghiệp về KTTH theo các thông lệ quốc tế và bối cảnh của Việt Nam nhằm tuyên dương khen thưởng, chia sẻ khó khăn và đề xuất các chính sách khuyến khích phù hợp.

Tạo dựng mối quan hệ hiệu quả với các công ty đa quốc gia, các đối tác nước ngoài nhằm học hỏi và chuyển giao công nghệ về KTTH. Với trình độ phát triển ở mức trung bình thấp, việc học hỏi kinh nghiệm về chuyển đổi sang mô hình KTTH từ các công ty đa quốc gia, các đối tác nước ngoài là con đường hiệu quả và ngắn nhất. Trong khi chờ các quy định cụ thể về yêu cầu chuyển đổi sang mô hình KTTH, việc học hỏi, liên kết với các công ty đa quốc gia, các nhân hàng lớn có thể giúp các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Học hỏi theo cách này thực sự hữu dụng, tránh được việc chỉ học lý thuyết và sẽ lãng quên ngay sau đó. Chính phủ và các doanh nghiệp nước ngoài cũng đã tiến hành một số hoạt động thí điểm đào tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam về KTTH. Tuy nhiên, những dự án thí điểm thường bị giới hạn về quy mô và phạm vi. Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần có chính sách để thúc đẩy và mở rộng hoạt động liên kết và học hỏi theo hướng “đôi bên cùng có lợi”.

Xây dựng các mô hình KTTH thành công để làm cơ sở triển khai nhân rộng. Về bản chất, việc chuyển đổi sang mô hình KTTH là tăng cường hiệu quả sử dụng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm để từng bước góp phần phục hồi hệ sinh thái mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cho

doanh nghiệp và cần sự tham gia của tất cả các bên trong chuỗi giá trị sản phẩm. Kết quả khảo sát cho thấy, Việt Nam chưa có các mô hình dẫn đầu (mức A) mang tính dẫn dắt doanh nghiệp trong ngành. Số lượng doanh nghiệp đạt mức nâng cao (mức B) còn hạn chế. Do đó việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm triển khai từ các thực hành tốt của quốc tế cũng như xây dựng các mô hình chuyển đổi KTTH phù hợp với điều kiện Việt Nam thực sự cần thiết để khẳng định lợi ích và thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ hơn theo xu hướng phát triển toàn cầu.

Sử dụng cách tiếp cận các bên liên quan để thúc đẩy việc triển khai áp dụng mô hình KTTH. Cách tiếp cận các bên liên quan là một hình thức kết hợp nhiều đối tác/các bên liên quan thông qua trao đổi, gặp gỡ, bàn bạc để ra quyết định về một vấn đề. Cách tiếp cận này dựa trên sự thừa nhận về vai trò, tính bình đẳng của các đối tác. Trong việc triển khai mô hình KTTH tại Việt Nam đặc biệt trong ngành FMCG, các bên liên quan bao gồm các nhà sản xuất, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, cộng đồng và xã hội. Xây dựng một nền KTTH không chỉ đơn giản là trách nhiệm của các doanh nghiệp. Các sáng kiến chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ như giới thiệu, quảng bá các công nghệ sản xuất có tính tuần hoàn, thân thiện với môi trường, cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin về ngành, các khóa tập huấn cần được tổ chức và thực hiện. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực, vai trò của các tổ chức như VCCI, hiệp hội ngành nghề, liên minh tái chế bao bì (PRO), mạng lưới KTTH của UNDP với tư cách là cầu nối giữa doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách là việc làm cần thiết để xanh hóa ngành FMCG tại Việt Nam♦

Tài liệu tham khảo:

1. Allied Market Research (2019). *FMCG Market by Type and Distribution Channel: Global Opportunity Analysis and Industry Forecast, 2018-2025*
2. Circular Colab (2018). *The state of the circular economy in America*
3. https://www.static1.squarespace.com/static/5a6ca9a2f14aa140556104c0/t/5c7e8c8de5e5f08439d71784/1551797396989/US+CE+Study_FINAL_2018.pdf

4. Ellen MacArthur Foundation (2013). *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition, Vol.1*
5. <https://www.ellenMacArthurfoundation.org/assets/downloads/publications/Ellen-MacArthur-Foundation-Towards-the-Circular-Economy-vol.1>
6. Ellen MacArthur Foundation (2013). *Towards the circular economy: Opportunities for the consumer goods sector, Vol.2*
7. <https://www.ellenMacArthurfoundation.org/publications/towards-the-circular-economy-vol-2-opportunities-for-the-consumer-goods-sector>
8. Ellen MacArthur Foundation (2020). *Method introduction*
9. <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/resources/circulytics/resources>
10. Jo Lorenz (2019). Circular Economy vs. Linear Economy
11. <https://www.thercollective.com/blogs/r-stories/circular-economy-vs-linear-economy>
12. Hawken, P., Lovins, A., & Lovins, L. H. (2014). *Natural Capitalism: Creating the Next Industrial Revolution*. [https://www.doi.org/10.1002/1099-1719\(200008\)8:3<165::AID-SD142>3.0.CO;2-S](https://www.doi.org/10.1002/1099-1719(200008)8:3<165::AID-SD142>3.0.CO;2-S)
13. Kirchherr, Reike & Hekkert (2017). *Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions*
14. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2017.09.005>
15. Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Trọng Hạnh (2019). *Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, VNU Journal of Science: Economics and Business, Vol. 35, No.4 (2019), 68-81
16. Nielsen (2017). *Biến cam kết phát triển bền vững thành lợi nhuận của bạn*
17. https://www.nielsen.com/wpcontent/uploads/sites/3/2019/04/Nielsen_Sustainability20in20Vietnam_Apr2017_VN.pdf
18. Phạm Hồng Chương và các cộng sự (2021). *Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2020. Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19, hướng tới phục hồi và phát triển*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
19. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2020). *Luật Bảo vệ Môi trường (Luật số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020)*.
20. Thanh L.H. (2009). *Assessing the impacts of environmental regulations on food processing industry in Vietnam: The case of Environmental protection fees on industrial wastewater*. EEPSEA research report. Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA). Singapore.
21. Thanh L.H and Truong D.D (2013). *Compliance of leather tanning industry with environmental regulations in Vietnam*, Journal of Economics and Development, Vol. 2 (2013), 54-78.
22. Tổng cục thống kê (2021). *Niên giám thống kê 2020*, NXB Thống Kê
23. Trần Việt Trường (2020). *Từ kinh nghiệm thế giới đến phát triển kinh tế tuần hoàn ở thành phố Cần Thơ hiện nay*, Tạp chí Cộng sản
24. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/821016/tu-kinh-nghiem-the-gioi-den-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-o-thanh-pho-can-tho-hien-nay.aspx>
25. Trương Thị Mỹ Nhân. (2019). *Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam*.
26. <https://www.tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-xay-dung-nen-kinh-te-tuan-hoan-va-cac-dieu-kien-de-chuyen-doi-o-viet-nam-317345.html>
27. UNIDO (2017), *Circular Economy, Vienna, Austria*.
28. https://www.unido.org/sites/default/files/2017/07/Circular_Economy_UNIDO_0.pdf

Thông tin tác giả:

<p>GS. TS. NGUYỄN HỒNG CHƯƠNG Th.S. TĂNG THỊ HỒNG LOAN PGS.TS. LÊ HÀ THANH</p>	<p>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Công ty Cổ phần tư vấn EPRO Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Email: chuongph@neu.edu.vn</p>
---	--